

Bản án số: **105/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 20 - 8 - 2024

V/v: “Ly hôn,
T/c về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Mến

2. Ông Văn Phú Hiên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 - 8 - 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 70/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2024, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

Bị đơn: Bà Phan Thị Kim C, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà Phan Thị Kim C tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2020, được UBND xã P, huyện X cấp chứng nhận kết hôn số 52,

ngày 19/5/2020 hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau cả hai về chung sống tại **tổ A, ấp B, xã P, huyện X**.

Ông **T** và bà **C** chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, quan điểm nuôi dạy con cái; từ đầu năm 2023 đến nay vợ chồng đã ly thân và không còn quan hệ về mặt tình cảm, mạnh ai nấy sống; vì vậy ông **T** yêu cầu được ly hôn với bà **C**.

Về con chung: Ông **T** và bà **C** có 01 con chung tên **Phan Minh T1**, sinh ngày 03/10/2019 đang sống cùng ông **T** và bà **C**. Ông **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà **C** cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Phan Thị Kim C được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, yêu cầu giải quyết về con chung, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại **huyện X**; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS), HĐXX xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[2] Về người tham gia tố tụng: Bị đơn bà **C** được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; ông **T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông **T**, bà **C**.

[3] Về hôn nhân: Ông **T** và bà **C** được Ủy ban nhân dân UBND xã P, huyện X cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 01), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa ông **T**, bà **C** là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn: Ông **T** xác nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, quan điểm nuôi dạy con cái; từ đầu năm 2023 đến nay vợ chồng đã ly thân và không còn quan hệ về mặt tình cảm, mạnh ai nấy sống.

Bà **C** được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ bà **C** không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và

duy trì cuộc sống chung với ông **T**. Theo quy định “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; ông **T** và bà **C** hiện còn sống chung nhưng đã ly thân, mạnh ai người đó sống, con cái do ông **T** chăm sóc, không được bà **C** giúp đỡ, chia sẻ. Cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **T** đối với bà **C**.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng cho con: Ông **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Phan Minh T1**, sinh ngày 03/10/2019, không yêu cầu bà **C** cấp dưỡng cho con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng bà **C** không có mặt tại Tòa án để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Ông **T** tuy không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng xét về “*Sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ*”, “*Bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con*” và xét “*quyền lợi về mọi mặt của con*”, HĐXX chấp nhận yêu cầu về nuôi con của ông **T**, giao con chung cho ông **T** trực tiếp nuôi dưỡng.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do ông **T** không yêu cầu nên HĐXX không xem xét quyết định.

[7] Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại các điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS là chứng cứ của vụ án.

[8] Về án phí: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn.

[9] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 278 271, Điều 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Văn T** đối với bà **Phan Thị Kim C** về “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”.

1.1. Về hôn nhân: Ông **Phan Văn T** được ly hôn với bà **Phan Thị Kim C**.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng cho con: Ông **Phan Văn T** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Phan Minh T1**, sinh ngày 03/10/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh các căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con. Bà **C** có nghĩa vụ giao con chung cho ông **T** trực tiếp nuôi dưỡng; bà **C** không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn ông **T**, bà **C** đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà ông **T** và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **T** và bà **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông **Phan Văn T** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) ông **T** đã nộp theo biên lai thu số 0005324 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Ông **T** đã nộp đủ án phí. Bà **Phan Thị Kim C** không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 20-8-2024). Đương sự và VKSND cùng cấp không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi

nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Người tham gia tố tụng;
-VKSND huyện Xuyên Mộc;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND tỉnh BR-VT;

-Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
-UBND xã Phước Tân (CNKH số 52
ngày 19/5/2020);
-Lưu hồ sơ, VT.

Nguyễn Duy Đạt

